

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-02-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Giàng A Sủ;

2. Bà Hoàng Thị Dín.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị V T S sinh năm 1996.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C C P, xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh S S S sinh năm 1993.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C C P, xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh S S S1 sinh năm 1987; Chị L T H sinh năm 1987. Cùng địa chỉ nơi cư trú: Thôn C P, xã C C, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông S S Ch sinh năm 1959; Bà G T X sinh năm 1958. Cùng địa chỉ nơi cư trú: Thôn C P, xã C C, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

5. *Người phiên dịch của bà Giàng Thị Xông:* Bà Lù Thị Ngân sinh năm 1991. Địa chỉ nơi cư trú: Thôn Sảng Chải, xã Nàn Sán, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị V T S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2010 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đến ngày 16/06/2023 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai. Ngay sau khi về chung sống cùng nhau thì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, khi cãi chửi nhau anh S thường xuyên đập phá đồ đạc trong nhà, thỉnh thoảng anh S còn đánh chị. Vì con cái nên chị cố gắng chịu đựng để giữ gìn hạnh phúc gia đình, tuy nhiên từ tháng 4/2022 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, anh S thường xuyên đi chơi với những người phụ nữ khác, khi chị nói thì anh S đánh chị, trong hai năm 2022 và 2023 anh S đã đánh chị nhiều lần, có lần anh S cầm dao dọa chém chị. Đầu năm 2023 anh S xuống Hải Phòng làm, tháng 6/2023 chị cũng xuống làm cùng anh S. Trong thời gian vợ chồng làm thuê tại Hải Phòng có ngày anh S đánh chị hai lần, ngày 01/10/2023 chị có nói với anh S là đừng có làm chuyện gì để chị biết vợ chồng sẽ buồn thì anh S nói là anh đã yêu vợ người khác và đã làm giấy tờ xong rồi, chị hỏi bị phạt bao nhiêu tiền thì anh S không nói. Chị đã gọi điện cho bố chồng để nói việc anh S đi với vợ người khác bị người ta phạt thì anh S bảo chị nói xấu anh và bị anh S đánh sắp ngất được mọi người đưa vào trong phòng trọ bôi thuốc thì mới đỡ. Sau đó, ngày 05/10/2023 chị về S, ngày 12/10/2023 anh S cũng về S. Ngoài ra, trong cuộc sống hàng ngày, anh S đi làm nhưng không đưa tiền để chị chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày và nuôi các con ăn học, thỉnh thoảng với đưa cho chị được một đến hai triệu đồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã rất trầm trọng và kéo dài không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S S.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Chị và anh S có 02 con chung là cháu S S V sinh ngày 12/02/2011 và cháu S T N sinh ngày 19/6/2014, các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường hiện nay đang đi học và do ông bà nội trực tiếp nuôi dưỡng. Ban đầu nguyện vọng của chị khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu V và cháu N, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyện vọng của chị là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N để anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu V cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản: Chị S trình bày quá trình chung sống vợ chồng chị tạo dựng được tài sản chung là 01 ngôi nhà xây cấp bốn, mái tôn và bếp cùng sân xây dựng vào năm 2020, ngôi nhà, bếp và sân vợ chồng chị xây dựng trên đất của vợ chồng anh S S S1, chị L T H (anh S1 là anh trai ruột của anh S) tại thôn C P, xã C C, huyện S, tỉnh Lào Cai. Khi ly hôn chị có nguyện vọng để anh S tiếp tục được quản lý và sử dụng ngôi nhà, bếp cùng sân trị giá 227.178.113 đồng (hai trăm hai mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm mười ba đồng) và có nghĩa vụ trích chia cho chị $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung số tiền làm tròn là 113.589.000 đồng (một trăm mười ba triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn đồng). Về công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà, bếp cùng sân của chị với anh S là ngang

nhau. Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản gì khác. Về quyền và nghĩa vụ về tài sản thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Yêu cầu, đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân anh S trình bày và đề nghị: Anh và chị S tự nguyện về chung sống với nhau từ tháng 02/2010 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đến ngày 16/06/2023 anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai. Trong cuộc sống vợ chồng cũng có những mâu thuẫn nhỏ nhặt hàng ngày, quá trình chung sống cũng có xảy ra việc đánh nhau, gần đây trong tháng 9/2023 anh không nhớ ngày, vợ chồng đã cãi nhau, chị S đòi ly hôn và chia tài sản với anh, do vợ chồng cãi nhau anh có tát chị S 01 cái, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái, trường hợp chị S cho anh cơ hội quay về đoàn tụ thì anh cam kết với chị S và Tòa án sẽ sửa chữa những lỗi lầm của mình để vợ chồng được hạnh phúc. Về việc Chị S trình bày khi cãi chửi nhau anh có đập phá đồ đạc trong nhà thì anh thừa nhận chỉ trước đây khi cãi chửi nhau anh mới đập phá đồ đạc, nhưng gần đây khi cãi chửi nhau anh không đập phá đồ đạc nữa và anh không tự đánh chị S mà khi cãi chửi nhau cả anh và chị S đánh nhau. Từ ngày 25/10/2023 chị S đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị, vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó đến nay.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Anh S thừa nhận quá trình chung sống cùng nhau anh chị có 02 con chung là cháu S S V sinh ngày 12/02/2011 và cháu S T N sinh ngày 19/6/2014, các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường hiện nay đang đi học và do ông bà nội trực tiếp nuôi dưỡng. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn thì nguyện vọng của anh là được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu V và cháu N, không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cả anh và chị S làm nghề tự do, công việc của anh chị là trồng trọt, làm nương, thỉnh thoảng cả anh và chị S đi làm thuê thu nhập bình quân của mỗi người hàng tháng được khoảng 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

- Về quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là 01 ngôi nhà xây cấp bốn, mái tôn và bếp cùng sân xây dựng vào năm 2020 tại thôn C P, xã C C, huyện S, tỉnh Lào Cai, khi xây dựng nhà, bếp và sân hết 185.000.000 đồng. Do anh không đồng ý ly hôn nên không đồng ý chia tài sản chung. Ngoài tài sản chung như trên anh chị không còn tài sản chung nào khác. Về thu nhập trong quá trình chung sống của anh và chị S là ngang nhau, không ai được tặng cho riêng tài sản gì để đưa vào xây nhà bếp. Về vay nợ thì vợ chồng anh không vay nợ tài sản gì. Trường hợp mà Tòa án giải quyết chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn ngoài số tài sản trên, anh không đề nghị về việc chia tài sản gì khác.

3. Về yêu cầu, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh S S S1 trình bày: Bị đơn S S S là em ruột anh, chị S là em dâu của anh. Năm 2020 vợ chồng chú thím S, S xây nhà, bếp và làm sân trên một phần diện tích các thửa đất số 187, 188, 189 phía giáp đường, là đất trồng lúa nước còn lại được UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh vào năm 2015; chị H vợ anh đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào

năm 2017, khi vợ chồng chú thím S, S xây nhà trên đất của hộ gia đình nhà anh thì anh hoàn toàn đồng ý, nay chị S đề nghị chia tài sản chung gồm ngôi nhà, bếp và sân được xây dựng trên đất của anh thì anh và chị H không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án chia tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng chú thím S, S theo quy định; riêng về phần đất vì lý do anh S S S là em trai của anh nên giữa anh và anh S sẽ tự thương lượng, giải quyết.

3.2. Chị L T H trình bày: Chị là vợ của anh S S S1. Chị hoàn toàn nhất trí với những nội dung trình bày và đề nghị của anh S1.

Yêu cầu đề nghị của ông S S Ch và bà G T X trình bày và đề nghị: Ông bà là bố mẹ đẻ của bị đơn S S S, chị S là con dâu của ông bà, hiện nay chị S và anh S sống ly thân với nhau, chị S đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị còn anh S hiện tại bỏ đi làm ăn ở nơi khác, thỉnh thoảng có gọi điện về. Về việc giải quyết ly hôn thì sau khi biết được việc Tòa án thụ lý vụ án ông bà có khuyên giải anh S nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật; về việc chị S đề nghị Tòa án chia $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản là ngôi nhà, bếp và sân thì ông bà không đồng ý.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203, 233.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213; 357; 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị V T S được ly hôn với anh S S S.

- Về con chung: Giao cháu S S V sinh ngày 12/02/2011 cho anh S S S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; giao cháu S T N sinh ngày 19/6/2014 cho chị V T S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh S S S được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp 4 kích thước 9,05m x 11,8m = 106, 79m², 01 bếp kích thước 9,05m x 2,18m = 19,73 m² cùng sân và phải trả cho chị S số tiền 113.589.000 đồng.
 - Tuyên các loại phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.
4. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh S có địa chỉ nơi cư trú tại thôn C C P, xã L T, huyện S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn S đã có bản khai. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự, do bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và giao thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt và không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự tham gia phiên tòa nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, ông Ch và bà X đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị S và anh S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2010 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đến ngày 16/06/2023 anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2022 thì bất đồng quan điểm trong cuộc sống, do mâu thuẫn mà chị S đã chuyển đồ đạc của mình về nhà bố mẹ đẻ vì cho rằng anh S đã yêu thương người phụ nữ khác; hai bên không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và đã sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2023, chị S bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại thôn C C P, xã L T, huyện S, anh S đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà và không còn quan tâm đến nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, việc mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị S và anh S thật sự không còn, hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn ý nghĩa nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị V T S được ly hôn anh S S S.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu S S V sinh ngày 12/02/2011 và cháu S T N sinh ngày 19/6/2014. Xét thấy cả chị S và anh S đều có nguyện vọng nuôi con khi ly hôn, không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con, nguyện vọng của cháu V là được trực tiếp ở cùng bố, của cháu N là

được trực tiếp ở cùng mẹ, cả chị S và anh S đều làm nghề trồng trọt và đi làm thuê, là lao động chính và cùng yêu thương con, thu nhập của chị S và anh S dao động ở mức từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/ 1 tháng. Xét đến quyền lợi về mọi mặt của con, sự phát triển về thể chất, tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu S S V cho anh S S S, giao cháu S T N cho chị V T S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và các quy định của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Cả chị S và anh S đều không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con, hai cháu V và N đều khỏe mạnh phát triển bình thường, anh chị đều là lao động chính và có thu nhập đủ điều kiện trực tiếp nuôi con nên Hội đồng xét xử không buộc chị S và anh S phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn mà vẫn đảm bảo cho sự phát triển của các cháu và phù hợp với ý chí của các đương sự.

[5] *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*.

[5.1.] *Về tài sản chung*: Quá trình chung sống anh chị có tạo lập được tài sản chung là 01 ngôi nhà xây cấp bốn, lợp mái tôn và bếp cùng sân xây dựng vào năm 2020. Về công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà, bếp cùng sân của anh S và chị S là ngang nhau. Ngôi nhà, bếp và sân được xây dựng trên đất của vợ chồng anh S S S1, chị L T H tại thôn C P, xã C C, huyện S, tỉnh Lào Cai trị giá 227.178.113 đồng (hai trăm hai mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm mười ba đồng), (anh S1 là anh ruột của anh S). Cả anh S và chị S đều làm công việc trồng trọt và đi làm thuê có mức thu nhập ngang nhau, không ai có công sức tạo lập, đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn. Khi ly hôn chị S có nguyện vọng để anh S tiếp tục được quản lý và sử dụng ngôi nhà, bếp cùng sân trị giá nhà, bếp và sân là 227.178.113 đồng và có nghĩa vụ trích chia cho chị $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung số tiền làm tròn là 113.589.000 đồng (một trăm mười ba triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn đồng). Xét thấy ngôi nhà bếp và sân được anh chị xây dựng trên đất của vợ chồng anh S S S1 chị L T H từ năm 2020, khi xây dựng vợ chồng anh S1 biết và đồng ý cho xây dựng, anh S1 là anh ruột của anh S và vợ chồng anh S1 đều không có yêu cầu gì về việc chia tài sản trên đất. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho anh S S S được quản lý, sử dụng ngôi nhà, bếp cùng sân và có nghĩa vụ trích chia cho chị V T S $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung số tiền làm tròn 113.589.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[5.2] *Về quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Cả chị S và anh S đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6]. *Về xác định tư cách tham gia tố tụng*: Quá trình thụ lý thu thập chứng cứ, xác định ông S S Ch và bà G T X là người làm chứng.

[7]. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Xác nhận chị V T S đã nộp số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chị S đồng ý nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8]. *Về chi phí định giá tài sản*: Quá trình giải quyết vụ án chị V T S đã nộp tiền chi phí định giá tài sản 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), chi phí cho việc định giá tài sản là 1.500.00 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng). Do chị S và anh S được chia tài sản chung mỗi người được hưởng 50% tổng giá trị tài sản nên cả anh S và chị S cùng phải chịu chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ phần giá trị tài sản mà mình được hưởng; cụ thể mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng x 50% = 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Nên anh S phải hoàn trả cho chị S số tiền 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[9]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*:

- Do có tranh chấp với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng, nên chị V T S và anh S S S phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được chia; cụ thể mỗi người phải chịu: 113.589.000 x 5% = 5.679.450 đồng (năm triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí chia tài sản.

- Chị V T S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và 5.679.450 đồng (năm triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng chị S phải chịu 5.979.450 đồng (năm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 147; các Điều 157; 158; 165; 166; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56; khoản 2,3 Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 213; 220; 357; 468 của Bộ luật dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị V T S được ly hôn với anh S S S.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Xử giao cháu S S V sinh ngày 12/02/2011 cho anh S S S, giao cháu S T N sinh ngày 19/6/2014 cho chị V T S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V và cháu N đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Anh S S S được quyền quản lý và sử dụng tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 106,79 m² lợp mái tôn liền bếp diện tích 19,73m² lợp mái Prôximăng và sân bê tông xi măng diện tích 44,84m² (trên một phần diện tích các thửa đất số 187, 188, 189 được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh S S S1, chị L T H được vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 01176 ngày 26/3/2015 tại địa chỉ thôn C P, xã C C, huyện S, tỉnh Lào Cai) trị giá

ngôi nhà, bếp và sân 227.178.113 đồng (hai trăm hai mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm mười ba đồng). Anh S S S có nghĩa vụ trích chia cho chị V T S số tiền 113.589.000 đồng (một trăm mười ba triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Chị V T S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.679.450 đồng (năm triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng chị S phải chịu 5.979.450 đồng (năm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.550.000 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002268 ngày 25/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

Chị V T S còn phải nộp 2.429.450 đồng (hai triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí.

4.2. Anh S S S phải chịu 5.679.450 đồng (năm triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí chia tài sản.

5. Về chi phí tố tụng: Anh S S S phải hoàn trả cho chị V T S số tiền chi phí định giá tài sản 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã L T, h. S;
- Các đương sự (4);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

